BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 4 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2012 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 2.400.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 366.771.459.148 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511 6255656
- Fax: (84) 0511 3633991
- Website: www.evni.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 21 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Nam Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2014
• Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
• Ông Võ Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
• Ông Trương Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
• Ông Nguyễn Kim Lê Chuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013 Miễn nhiệm ngày 18/04/2014

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
• Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013 Miễn nhiệm ngày 18/04/2014
• Ông Đồng Quốc Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
• Bà Đinh Hải Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Nam Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/07/2011
• Ông Trương Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2011
• Ông Hoàng Xuân Quí	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2011

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Nguyễn Nam Thắng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số: 2631 Quyển số: .....
Ngày 30 -05- 2016
CHỦ TỊCH

Trần Thế Nhân

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 23/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/01/2015, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty ghi nhận giá trị vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 theo chi phí thực tế phát sinh của dự án (số tiền 231.146.788.190 đồng) trong khi các cổ đông sáng lập của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 thừa nhận phần vốn góp là giá trị mà EVNI đã thực hiện cho dự án tương ứng với 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xem xét được phần vốn góp tương ứng với 10% vốn chủ sở hữu có giá trị là bao nhiêu. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị ghi nhận khoản đầu tư này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính. Mặt khác, chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan trực tiếp đến công trình Thủy điện Hạ Sê San 2 đến thời điểm 31/12/2014 (số tiền 837.515.760 đồng) hiện còn theo dõi tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (mã số 416) mà chưa được phản ảnh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Như trình bày tại điểm (a), (b) của Thuyết minh số 27, biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi (MoU) của dự án thủy điện SeKong tại Vương quốc Camphuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn. Tuy nhiên, giá trị đầu tư thực tế của các dự án trên tính đến thời điểm 31/12/2014 là 15.888.141.751 đồng (Dự án thủy điện SeKong: 8.720.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1: 7.167.230.643 đồng) vẫn còn phản ánh tại khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", số tiền: 15.209.162.069 đồng và khoản mục "Thuế GTGT được khấu trừ", số tiền: 678.979.682 đồng. Hiện nay, Công ty đang đề nghị chính phủ Lào cho phép ký hợp đồng phát triển dự án (PDA) mà không cần gia hạn MoU để tiếp tục thực hiện Dự án Nậm mô 1. Ban Tổng Giám Công ty cũng đang tìm kiếm các đối tác để cùng hợp tác hoặc chuyển giao Dự án thủy điện Sekong và Nậm mô 1. Do đó, việc Công ty có thu hồi được các khoản chi phí đã đầu tư hay không còn tùy thuộc vào kết quả của quá trình đàm phán, hợp tác hoặc chuyển giao 2 dự án nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18a, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/01/2012, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 2.400.000.000.000 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014, vốn thực góp tại Công ty là 366.771.459.148 đồng.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số: 2631 - Quyển số: .....
Ngày 30 -05- 2016
CHỦ TỊCH

Trần Thế Nhân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**70.471.067.761**	**90.114.265.404**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**2.930.899.812**	**40.218.845.142**
1.	Tiền	111		100.899.812	82.845.142
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.830.000.000	40.136.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**42.000.000.000**	**40.000.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	6	42.000.000.000	40.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**18.099.891.821**	**3.699.289.152**
1.	Phải thu khách hàng	131		88.005.000	88.005.000
2.	Các khoản phải thu khác	135	7	18.011.886.821	3.611.284.152
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.499.322.471**	**243.443.474**
1.	Hàng tồn kho	141	8	1.499.322.471	243.443.474
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.940.953.657**	**5.952.687.636**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	26.983.720	45.198.833
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.903.909.937	5.907.488.803
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	10.060.000	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**355.894.434.609**	**321.937.311.705**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**86.314.989.019**	**86.952.830.091**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.474.542.793	10.229.605.822
	- Nguyên giá	*222*		*13.585.184.449*	*13.618.500.358*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.110.641.656)*	*(3.388.894.536)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	38.136.000.000	38.136.000.000
	- Nguyên giá	*228*		*38.174.721.745*	*38.174.721.745*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(38.721.745)*	*(38.721.745)*
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	38.704.446.226	38.587.224.269
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	14	**269.555.445.590**	**234.876.915.590**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	3.321.470.000
2.	Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		269.555.445.590	231.555.445.590
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**24.000.000**	**107.566.024**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	24.000.000	107.566.024
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**426.365.502.370**	**412.051.577.109**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**52.088.471.712**	**38.983.862.762**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**52.088.471.712**	**38.983.862.762**
1.	Phải trả người bán	312		50.845.130.849	38.427.382.189
2.	Người mua trả tiền trước	313		418.505.420	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	95.768.168	3.255.316
4.	Phải trả người lao động	315		717.465.915	523.796.800
5.	Chi phí phải trả	316	17	11.601.360	29.428.457
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**374.277.030.658**	**373.067.714.347**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**374.277.030.658**	**373.067.714.347**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	366.771.459.148	366.771.459.148
2.	Chênh lệnh tỷ giá hối đoái	416	18	837.515.760	856.265.760
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	6.668.055.750	5.439.989.439
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**426.365.502.370**	**412.051.577.109**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Nam Thắng	Hoàng Xuân Quí	Nguyễn Thị Mai Hương

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.789.065.359	181.818.182
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	1.789.065.359	181.818.182
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	1.187.919.079	72.668.325
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ**	**20**		**601.146.280**	**109.149.857**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.270.256.329	6.822.637.869
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.338.839.502	7.101.759.945
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.532.563.107**	**(169.972.219)**
11.	Thu nhập khác	31	22	10.909.091	187.612.411
12.	Chi phí khác	32		-	1.186.411.111
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**10.909.091**	**(998.798.700)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**23**	**1.543.472.198**	**(1.168.770.919)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	315.405.887	3.255.316
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**23**	**1.228.066.311**	**(1.172.026.235)**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	33	(32)

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số: 2631 - Quyển số: .....
Ngày 03-05-2016
CHỦ TỊCH
Trần Thế Nhân

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Nam Thắng	Hoàng Xuân Quí	Nguyễn Thị Mai Hương

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.543.472.198**	**(1.168.770.919)**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**(5.467.004.209)**	**(5.966.185.661)**
- Khấu hao Tài sản cố định	02	803.252.120	931.422.048
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.270.256.329)	(6.897.607.709)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(3.923.532.011)**	**(7.134.956.580)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.453.247.247)	2.018.995.840
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.255.878.997)	(221.291.474)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	12.993.346.098	(893.857.101)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	96.991.137	30.313.009
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(222.893.035)	(828.798.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4.765.214.055)**	**(7.029.594.396)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(160.621.048)	(4.249.469.450)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	72.000.000	50.076.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.934.700.000)	(99.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	60.934.700.000	101.170.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.553.570.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.012.319.773	4.508.184.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(32.522.731.275)**	**2.478.791.531**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(37.287.945.330)**	**(4.550.802.865)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.218.845.142	44.769.648.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**2.930.899.812**	**40.218.845.142**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số: 2631 - Quyển số: .....
30 -05- 2016
CHỦ TỊCH
Trần Thế Nhân

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Nam Thắng	Hoàng Xuân Quí	Nguyễn Thị Mai Hương

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 4 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2012 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp". Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng Website	Đã khấu hao hết

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	76.409.000	40.215.000
Tiền gửi ngân hàng	24.490.812	42.630.142
Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2.830.000.000	40.136.000.000
Cộng	**2.930.899.812**	**40.218.845.142**

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	42.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**42.000.000.000**	**40.000.000.000**

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	4.535.086.000	2.509.249.444
Phải thu công đoàn Công ty CP EVN Quốc tế	15.000.000	30.034.708
Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1	-	1.000.000.000
Ông Kao Vang Yeu - Trưởng VPĐD EVNI tại Campuchia	-	72.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.461.800.821	-
Cộng	**18.011.886.821**	**3.611.284.152**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí SX, KD dở dang, trong đó:	1.499.322.471	243.443.474
-Tư vấn giám sát gói thầu "Hệ thống cấp nước thô GĐ 1" và gói thầu "Khu quản lý vận hành GĐ 1" thuộc Trung Tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh	*1.410.018.998*	*154.140.001*
-Tư vấn QLDA lập quy hoạch KTTN thủy điện tại Lào, Campuchia và quy hoạch ĐNLĐ 3 nước Việt Nam - Lào – Campuchia	*89.303.473*	*89.303.473*
Cộng	**1.499.322.471**	**243.443.474**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	15.828.750
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	26.983.720	29.370.083
Cộng	**26.983.720**	**45.198.833**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	10.060.000	-
Cộng	**10.060.000**	**-**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.420.280.861	297.272.727	3.342.007.200	558.939.570	13.618.500.358
Tăng trong năm	48.189.091	-	-	-	48.189.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	81.505.000	81.505.000
Số cuối năm	**9.468.469.952**	**297.272.727**	**3.342.007.200**	**477.434.570**	**13.585.184.449**
Khấu hao					
Số đầu năm	568.750.014	56.371.487	2.268.231.984	495.541.051	3.388.894.536
Tăng trong năm	330.423.188	29.802.216	424.323.900	18.702.816	803.252.120
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	81.505.000	81.505.000
Số cuối năm	**899.173.202**	**86.173.703**	**2.692.555.884**	**432.738.867**	**4.110.641.656**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.851.530.847	240.901.240	1.073.775.216	63.398.519	10.229.605.822
Số cuối năm	**8.569.296.750**	**211.099.024**	**649.451.316**	**44.695.703**	**9.474.542.793**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 1.229.649.440 đồng.

Không có TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Quyền sử dụng Website VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**38.136.000.000**	**38.721.745**	**38.174.721.745**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	38.721.745	38.721.745
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**38.721.745**	**38.721.745**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	38.136.000.000	-	38.136.000.000
Số cuối năm	**38.136.000.000**	**-**	**38.136.000.000**

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại số Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4 m^2. Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê văn phòng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	22.468.868.806	22.464.078.806
Dự án thủy điện SeKong (*)	8.287.575.321	8.175.143.364
Dự án thủy điện Nậm Mô 1 (*)	6.921.586.748	6.921.586.748
Dự án thủy điện Nậm Thơm 1	240.697.853	240.697.853
Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia	785.717.498	785.717.498
Cộng	**38.704.446.226**	**38.587.224.269**

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đang trình bày trên báo cáo tài chính bao gồm 8.432.002.145 đồng là chi phí quản lý dự án của các dự án Công ty đang triển khai nghiên cứu, chi tiết như sau:

	Địa điểm	Số tiền VND
Dự án Thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	5.191.997.418
Dự án Thủy điện SeKong	Campuchia	980.578.985
Dự án Thủy điện Nậm Mô 1	Lào	2.017.510.391
Dự án Thủy điện Nậm Thơm 1	Lào	240.697.853
Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia	Việt Nam, Lào, Campuchia	1.217.498
Cộng		**8.432.002.145**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: "Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia";
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 16 tháng 01 năm 2012), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ "quản lý dự án".
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.
- Nguyên tắc "phù hợp" được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 "Chuẩn mực chung" có nêu: "Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó".

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		3.321.470.000
-Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1		-	*355.357*	*3.321.470.000*
Đầu tư tài chính dài hạn khác		269.555.445.590		231.555.445.590
-Công ty TNHH Thủy điện Hạ Se San 2 (*)		*231.146.788.190*		*231.146.788.190*
-Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng		*38.000.000.000*		-
-Các khoản khác		*408.657.400*		*408.657.400*
Cộng		**269.555.445.590**		**234.876.915.590**

(*) Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, trong đó điều chỉnh tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án từ 51% xuống tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Số vốn góp là toàn bộ chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đấu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực đến thời điểm hoàn tất bàn giao các hồ sơ dự án cho công ty dự án và quyết toán chi phí thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 30/08/2013 về việc thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị quyết toán 231.146.788.190 đồng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường đây đấu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực được Đại hội cổ đông EVNI thông qua bao gồm:

- Chi phí thuê các đơn vị tư vấn triển khai nghiên cứu, khảo sát, thiết kế… : 182.545.284.919 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 48.601.503.271 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Sê San 2 (Thuyết minh chi tiết tại mục 29 "Các cam kết đầu tư"); Thực hiện Nghị quyết phê duyệt giá trị chi phí thực hiện dự án của Đại hội cổ đông, Công ty đã ghi sổ kế toán nghiệp vụ góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với giá trị 231.146.788.190 đồng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí cần phân bổ	24.000.000	16.200.050
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	91.365.974
Cộng	**24.000.000**	**107.566.024**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.768.168	3.255.316
Cộng	**95.768.168**	**3.255.316**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí tiền điện	11.601.360	10.000.000
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm FMIS năm 2013	-	19.428.457
Cộng	**11.601.360**	**29.428.457**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số tại 01/01/2013	366.771.459.148	851.385.720	6.612.015.674	374.234.860.542
Tăng trong năm	-	14.255.040	(1.172.026.235)	(1.157.771.195)
Giảm trong năm	-	9.375.000	-	9.375.000
Số tại 31/12/2013	**366.771.459.148**	**856.265.760**	**5.439.989.439**	**373.067.714.347**
Số tại 01/01/2014	366.771.459.148	856.265.760	5.439.989.439	373.067.714.347
Tăng trong năm	-	-	1.228.066.311	1.228.066.311
Giảm trong năm	-	18.750.000	-	18.750.000
Số tại 31/12/2014	**366.771.459.148**	**837.515.760**	**6.668.055.750**	**374.277.030.658**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 16/01/2012 Công ty đăng ký vốn điều lệ là 2.400.000.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014, vốn thực góp tại Công ty là 366.711.459.148 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Phát điện 1	81.145.029.148	81.145.029.148
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	70.800.000.000	70.800.000.000
NH TMCP An Bình	37.800.000.000	37.800.000.000
TCT CP XNK và Xây dựng VN	24.000.000.000	24.000.000.000
TCT Nhà nước MTV Điện lực Dầu khí Việt Nam	28.800.000.000	28.800.000.000
Tập đoàn Cao su VN	43.200.000.000	43.200.000.000
TCT Viễn thông Quân đội	14.400.000.000	14.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	6.000.000.000	6.000.000.000
TCT Điện lực Miền Bắc	4.800.000.000	4.800.000.000
TCT Điện lực Miền Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
TCT Điện lực Miền Trung	4.800.000.000	4.800.000.000
TCT Điện lực TP Hồ Chí Minh	7.200.000.000	7.200.000.000
TCT Điện lực TP Hà Nội	7.200.000.000	7.200.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.050.000.000	1.050.000.000
Các cổ đông thể nhân khác	13.976.430.000	13.976.430.000
Cộng	**366.771.459.148**	**366.771.459.148**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu thường	*36.677.146*	*36.677.146*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu thường	*36.677.146*	*36.677.146*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.439.989.439	6.612.015.674
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.228.066.311	(1.172.026.235)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**6.668.055.750**	**5.439.989.439**

19. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.090.909.092	181.818.182
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát	698.156.267	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.789.065.359**	**181.818.182**

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	489.762.812	72.668.325
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát	698.156.267	-
Cộng	**1.187.919.079**	**72.668.325**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.978.156.329	6.538.351.869
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	284.286.000
Doanh thu chuyển nhượng cổ phiếu	232.100.000	-
Cộng	**6.270.256.329**	**6.822.637.869**

22. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	122.076.000
Thu tiền cho thuê đất	10.909.091	10.909.091
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	54.627.275
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	45
Cộng	**10.909.091**	**187.612.411**

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.543.472.198	(1.168.770.919)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	33.557.236	1.181.792.184
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp)	*325.657.236*	*1.466.078.184*
- Điều chỉnh giảm	*292.100.000*	*284.286.000*
Thu nhập chịu thuế	1.577.029.434	13.021.265
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	315.405.887	3.255.316
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.228.066.311**	**(1.172.026.235)**

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.228.066.311	(1.172.026.235)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.228.066.311	(1.172.026.235)
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	36.677.146	36.677.146
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**33**	**(32)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	521.619.467	342.115.261
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	3.535.726.000	3.744.086.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.252.120	967.609.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	733.920.301	676.957.771
Chi phí bằng tiền khác	2.188.119.690	1.664.950.144
Cộng	**7.782.637.578**	**7.395.719.744**

26. Các cam kết đầu tư

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế, EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

- Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là "MoU") của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. EVNI đã có văn bản số 22/CV-EVNI-HTQT ngày 21/5/2013 và công văn số 01/CV-EVNI-KT ngày 13/02/2014 gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn và đã được chấp nhận gia hạn đến 30/06/2015 theo văn bản số 232 MME ngày 07/03/2014. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 là 24.258.325.211 đồng.

- Đối với Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đấu nối: Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

  Đại hội đồng cổ đông EVNI cũng đã có Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 thống nhất điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 từ 51% xuống 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Ngày 30/8/2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với số tiền 231.146.788.190 đồng.

  Căn cứ thỏa thuận giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 về việc công nhận 10% vốn của Công ty trong Công ty Dự án, căn cứ hồ sơ chuyển giao tất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận đối với Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2, do đó Công ty đã sở hữu 10% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Giá trị góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 hiện ghi nhận bằng giá trị chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt là 231.146.788.190 đồng.

Ngày 22/01/2014, Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman (HIEC), Công ty TNHH Royal Group (RG) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) đã ký thỏa thuận cổ đông của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Thỏa thuận cổ đông xác nhận rằng EVNI đã đóng góp số vốn tương ứng 10% vốn chủ sở hữu của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 vào ngày của thỏa thuận này. Vốn chủ sở hữu sẽ bao gồm khoản vốn góp trong quá khứ của EVNI và RG và khoản vốn góp trong tương lai của HIEC và RG. HIEC và RG sẽ góp vốn chủ sở hữu trong tương lai dựa trên giá trị mỗi cổ phần là 1.000 USD theo quy định của Điều lệ công ty.

Do các cổ đông RG và HIEC đang thực hiện góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ của dự án nên đến thời điểm 31/12/2014, các bên chưa xác định được giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 (cũng là giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2), để từ đó xác định giá trị vốn góp của EVNI trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Se San 2.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

(a) Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 21/4/2013 của Hội đồng quản trị về việc tìm kiếm đối tác để chuyển giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra (tương tự như dự án Hạ Sê San 2), tháng 10/2014, Công ty đã làm việc với World Harvest Trading Ltd (đơn vị tư vấn). Hai bên thống nhất sẽ thỏa thuận liên doanh với Royal Group để thành lập công ty dự án sau khi thủy điện Hạ Sê San 2 khởi công (Quí 1/2015).

MoU của dự án thủy điện SeKong tại Vương quốc Campuchia hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. Ngày 21/05/2013, EVNI đã có công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2014. Ngày 10/09/2013, MIME đã có công văn số 2335MIME về việc không tiếp tục gia hạn MoU trên do dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường, xã hội và nguồn cá trong khu vực. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện SeKong là 8.720.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.287.575.321 đồng, VAT tương ứng là 433.335.787 đồng).

(b) MoU (gia hạn lần cuối) của dự án thủy điện Nậm Mô 1 hết hiệu lực vào ngày 04/06/2013. Ngày 05/03/2013, EVNI đã có công văn số 16/CV-EVNI-KT gửi Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đề nghị gia hạn MoU đến tháng 12 năm 2013. Tháng 11/2013, Bộ Năng lượng và Mỏ (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào) có văn bản số 3009/MPI.IPD4 phúc đáp EVNI về việc không tiếp tục gia hạn MoU. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 là 7.167.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.921.586.748 đồng, VAT tương ứng là 245.643.895 đồng).

Xét thấy nguyên nhân dự án không được tiếp tục gia hạn là do Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào chậm xem xét Báo cáo nghiên cứu khả thi (Báo cáo nghiên cứu khả thi được Công ty nộp lên Bộ Năng lượng và Mỏ tháng 11/2012 nhưng đến tháng 5/2013 phía Lào mới tổ chức họp và sơ bộ thông qua), Công ty đã báo cáo Đại sứ quán Việt Nam tại Lào để được hỗ trợ cũng như có các công văn đề nghị Bộ Năng lượng và Mỏ tiếp tục cho phép Công ty được gia hạn MoU hoặc được thực hiện giai đoạn kế tiếp là ký PDA (Hợp đồng phát triển dự án) mà không cần gia hạn MoU. Cho đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía Chính phủ Lào. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 04/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 07/9/2013,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giao cho Ban điều hành tìm kiếm đối tác để hợp tác đầu tư hoặc chuyển giao dự án để thu hồi phần chi phí dự án đã bỏ ra.

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các dịch vụ liên quan đến nhà cung cấp nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí dịch vụ đầu vào nên Công ty cho rằng rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Nợ tài chính	62.500,00	62.500,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty không sử dụng nguồn tài trợ từ nợ vay nên không có rủi ro về lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty đang trong giai đoạn quản lý đầu tư vào các dự án thủy điện tại Lào và Campuchia nên chưa phát sinh rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	50.845.130.849	-	50.845.130.849
Chi phí phải trả	11.601.360	-	11.601.360
Cộng	**50.856.732.209**	**-**	**50.856.732.209**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	38.427.382.189	-	38.427.382.189
Chi phí phải trả	29.428.457	-	29.428.457
Cộng	**38.456.810.646**	**-**	**38.456.810.646**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.930.899.812	-	2.930.899.812
Phải thu khách hàng	88.005.000	-	88.005.000
Đầu tư tài chính	42.000.000.000	269.555.445.590	311.555.445.590
Phải thu khác	18.011.886.821	-	18.011.886.821
Cộng	**63.030.791.633**	**269.555.445.590**	**332.586.237.223**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.218.845.142	-	40.218.845.142
Phải thu khách hàng	88.005.000	-	88.005.000
Đầu tư tài chính	40.000.000.000	231.555.445.590	271.555.445.590
Phải thu khác	3.611.284.152	-	3.611.284.152
Cộng	**83.918.134.294**	**231.555.445.590**	**315.473.579.884**

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Công ty đầu tư
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	Công ty đầu tư

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Khối lượng tư vấn hoàn thành	2.239.168.756	1.909.352.861
	Cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát	698.156.267	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Khối lượng tư vấn hoàn thành	11.335.064.022	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		713.925.000	628.758.000

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Phải trả người bán	1.082.330.081	1.082.330.081
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Phải trả người bán	2.239.168.756	1.186.477.314
	Người mua trả tiền trước	418.505.420	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Phải trả người bán	11.346.307.218	-
Ngân hàng Thương Mại CP An Bình	Tiền gửi thanh toán	10.942.789	10.647.762
	TGCKH 1 tháng	2.830.000.000	136.000.000
	TGCKH 12 tháng	10.000.000.000	40.000.000.000

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Nam Thắng	Hoàng Xuân Quí	Nguyễn Thị Mai Hương

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số: 2631 Quyển số: .....
Ngày: 30 -05- 2016
CHỦ TỊCH
Trần Thế Nhân